

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.349.340.881	39.388.624.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.188.880.218	19.451.309.414
1. Tiền	111	V.01	5.188.880.218	8.451.309.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.811.943.898	11.174.584.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	12.738.033.498	12.309.443.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	224.284.900	221.355.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.250.374.500)	(1.356.215.100)
IV. Hàng tồn kho	140		14.348.516.765	8.762.730.301
1. Hàng tồn kho	141	V.07	14.348.516.765	8.762.730.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.787.334.492	32.574.215.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.794.567.440	9.690.035.966
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	11.794.567.440	9.690.035.966
II. Tài sản cố định	220		14.134.094.934	22.456.004.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9.591.869.775	14.503.066.462
- Nguyên giá	222		29.369.710.484	33.283.950.309
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.777.840.709)	(18.780.883.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.542.225.159	7.952.937.753
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.405.952.906)	(24.995.240.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.119.614	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177.119.614	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.132.277.500	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		549.275.004	428.175.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	549.275.004	428.175.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.136.675.373	71.962.839.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý IV năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		47.763.921.108	37.754.442.924
I. Nợ ngắn hạn	310		26.472.387.108	24.012.833.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.083.297.106	5.028.028.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		215.949.366	518.327.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.329.992.883	10.178.327.860
4. Phải trả người lao động	314		5.409.617.600	7.075.631.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	830.608.588	255.135.038
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	181.523.998	222.207.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.128.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		293.397.567	735.175.966
II. Nợ dài hạn	330		21.291.534.000	13.741.609.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.672.000.000	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	14.619.534.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.372.754.265	34.208.396.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	37.372.754.265	34.208.396.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.662.141.765	16.497.784.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.062.964.009	8.946.660.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.599.177.756	7.551.123.228
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.136.675.373	71.962.839.433

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

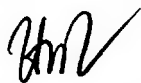


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2018

MẪU SỐ B02a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

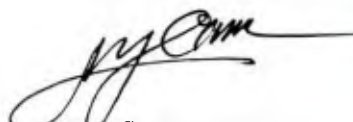
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	35.015.406.630	46.898.044.352	117.978.580.595	143.518.874.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.015.406.630	46.898.044.352	117.978.580.595	143.518.874.697
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.072.130.980	35.426.826.990	92.586.581.639	115.983.641.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.943.275.650	11.471.217.362	25.391.998.956	27.535.233.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	184.958.628	324.248.155	690.267.227	579.024.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	414.015.334	-	414.015.334	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		414.015.334	-	414.015.334	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.679.538.222	2.349.053.812	5.770.323.041	6.643.635.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.676.948.548	3.388.586.596	9.490.293.904	11.981.232.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.357.732.174	6.057.825.109	10.407.633.904	9.489.389.180
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.462.941.809	60.376.636	3.360.227.000	102.485.600
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.481.182.454	183.600.000	2.897.063.709	338.255.039
13. Lợi nhuận khác	40		(18.240.645)	(123.223.364)	463.163.291	(235.769.439)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.339.491.529	5.934.601.745	10.870.797.195	9.253.619.741
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	703.298.306	1.206.655.078	2.271.619.439	1.953.850.545
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.636.193.223	4.727.946.667	8.599.177.756	7.299.769.196
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.535	2.753	5.007	4.250

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2018

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.535.071.537	156.719.994.292
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(49.114.086.559)	(59.050.660.196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.771.714.065)	(43.485.192.900)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.837.814.719)	(1.646.038.432)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		561.091.900	1.015.944.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.716.980.573)	(41.638.681.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.655.567.521	11.915.365.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(764.029.873)	(4.018.729.462)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		4.069.150.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.132.277.500)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343.980.656	301.773.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.483.176.717)	(3.716.956.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.434.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.565.180.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.262.429.196)	8.198.409.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.451.309.414	11.252.899.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.188.880.218	19.451.309.414

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Vân



Nguyễn Hữu Khiêm



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mộ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.174.100.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý IV năm 2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định Công ty con dựa theo tỷ lệ biểu quyết, giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác và dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng mỏ Tân Sơn(Xây bờ kè).

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	136.486.900	351.242.100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	5.052.393.318	8.100.067.314
+ Vietinbank Đông Hải Dương	489.671.622	1.579.410.341
+ BIDV Hoàng Thạch	4.562.721.696	6.520.656.973
- Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	-	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	-	5.000.000.000
Cộng	5.188.880.218	19.451.309.414

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	27.132.277.500	-	-	-
Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên (i)	27.132.277.500	-	-	-

(i) Công ty đã đầu tư mua lại 1.205.879 cổ phần của các cổ đông để sở hữu 99,99% vốn tại Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên. Tổng giá trị đầu tư là 27.132.277.500 đồng.

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.738.033.498	12.309.443.835
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.340.110.750	1.474.996.050
- Công ty CP XD và TM Hoàng Kim	1.112.685.000	668.318.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý IV năm 2018

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Cty CPTM&VT Đức Minh	781.049.000	2.628.712.000
- Công ty CP ĐTTM&XD Phú Thành	1.338.781.000	240.942.000
- Cty TNHH MTV Sơn Nam	1.656.966.000	394.040.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.508.441.748	6.902.435.785

b. Phải thu khách hàng dài hạn

- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
-----------------------------------	---	---

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	224.284.900	-	221.355.802	-
- Phải thu về người lao động	200.722.500	-	202.928.200	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	10.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	13.562.400	-	18.427.602	-
b. Dài hạn	11.794.567.440	-	9.690.035.966	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	11.794.567.440	-	9.690.035.966	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xí nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	-	-	-	105.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	481.603.700	-	Trên 3 năm	481.603.700	-	Trên 3 năm
Cộng	1.250.374.500	-	-	1.356.215.100	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	660.550.520	-	969.500.439	-
- Công cụ, dụng cụ	8.957.009	-	15.589.724	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.487.508	-	14.055.181	-
- Thành phẩm	13.669.521.728	-	7.763.584.957	-
Cộng:	14.348.516.765	-	8.762.730.301	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD CB dở dang (Xây bờ kè mỏ Tân Sơn)			177.119.614	-
Cộng:			177.119.614	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	7.936.115.672	22.525.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.283.950.309
- Mua trong năm	-	690.909.091	-	-	690.909.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44.029.873	-	-	-	44.029.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.913.793.605)	(735.385.184)	-	(4.649.178.789)
Tại ngày 31/12/2018	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	6.199.134.706	10.418.643.926	1.919.242.727	243.862.488	18.780.883.847
- Khấu hao trong năm	407.987.766	2.304.855.408	192.330.772	15.897.996	2.921.071.942
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.213.334.561)	(710.780.519)	-	(1.924.115.080)
Tại ngày 31/12/2018	6.607.122.472	11.510.164.773	1.400.792.980	259.760.484	19.777.840.709
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	1.736.980.966	12.106.579.481	643.266.107	16.239.908	14.503.066.462
Tại ngày 31/12/2018	1.373.023.073	7.792.174.120	426.330.670	341.912	9.591.869.775

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.952.578.272 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.263.651.612 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
- Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	14.497.152.822	10.498.087.490	24.995.240.312
- Khấu hao trong năm	2.074.264.398	1.336.448.196	3.410.712.594
- Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	16.571.417.220	11.834.535.686	28.405.952.906
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	4.709.416.243	3.243.521.510	7.952.937.753
Tại ngày 30/09/2018	2.635.151.845	1.907.073.314	4.542.225.159

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chi tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chi tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.611.397.286 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.719.294.294 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác.

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

Cộng:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	549.275.004	428.175.000
	549.275.004	428.175.000
	549.275.004	428.175.000

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNGKhu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính quý IV năm 2018
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cộng:					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000			
b. Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Cộng:	12.800.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000			

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

Người liên quan	Hợp đồng vay	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu năm
1. Ông Đào Văn Dũng - Phó chủ tịch HĐQT, Giám đốc	Số 01- 2018/HĐVV	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
2. Ông Đỗ Quang Mạnh - TV HĐQT, Phó Giám đốc	Số 03- 2018/HĐVV	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
3. Ông Trần Văn Sừ - TV HĐQT	Số 02- 2018/HĐVV	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-
Cộng:		7.400.000.000	7.400.000.000		

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.083.297.106	4.083.297.106	5.028.028.994	5.028.028.994
- Công ty cổ phần Thống Nhất	606.676.900	606.676.900	802.714.100	802.714.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	905.221.200	905.221.200	990.769.500	990.769.500
- Công ty TNHH MTV TM & DV Hằng Giang	401.071.400	401.071.400	608.957.200	608.957.200
- Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	570.281.976	570.281.976	591.106.296	591.106.296
- HTX TM Quyết Tiến	530.045.130	530.045.130	506.338.890	506.338.890
- Công ty CP Phú Thịnh	504.169.000	504.169.000	240.188.900	240.188.900
- Phải trả các đối tượng khác	565.831.500	565.831.500	1.287.954.108	1.287.954.108

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý IV năm 2018

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Các khoản phải trả

người bán dài hạn

- Khách hàng...(10% trở nên)

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng:	4.083.297.106	4.083.297.106	5.028.028.994	5.028.028.994
--------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Khách hàng...(10% trở nên)

Cộng:	-	-	-	-
--------------	----------	----------	----------	----------

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.179.943.811	7.644.742.352	7.998.926.788	825.759.375
- Thuế TNDN	1.269.493.586	2.271.619.439	2.837.814.719	703.298.306
- Thuế TNCN	32.422.340	195.652.800	212.612.740	15.462.400
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	515.164.356	10.434.954.124	9.985.437.167	964.681.313
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	60.239.840	60.239.840	-
- Tiền thuê đất	-	2.434.298.000	2.434.298.000	-
- Phí BVMT	647.405.000	5.295.247.100	5.402.867.250	539.784.850
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.533.898.767	-	252.892.128	6.281.006.639
- Các khoản phải nộp khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng:	10.178.327.860	28.354.753.655	29.203.088.632	9.329.992.883
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BĐDH, chè nước, phí kiểm toán

- Lãi vay phải trả

b. Dài hạn

Số cuối kỳ

830.608.588

Đầu năm

255.135.038

451.689.144

255.135.038

378.919.444

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng:	830.608.588	255.135.038
19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	114.429.000	115.214.000
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.094.998	51.993.700
Cộng:	181.523.998	222.207.700
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
Cộng:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	13.741.609.000	13.741.609.000
-Dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng mỏ Tân Sơn(Xây bờ kè)	877.925.000	-
Cộng:	14.619.534.000	13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	11.146.660.781	28.857.273.281
- Lãi trong năm trước	-	-	-	7.299.769.196	7.299.769.196
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	16.246.429.977	33.957.042.477
Điều chỉnh hồi tố(i)	-	-	-	251.354.032	251.354.032
Số dư tại ngày 01/01/2018	17.174.100.000	536.512.500	-	16.497.784.009	34.208.396.509
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.599.177.756	8.599.177.756
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Cổ tức được chia(ii)	-	-	-	(3.434.820.000)	(3.434.820.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	19.662.141.765	37.372.754.265

(i). Do điều chỉnh hồi tố, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2017 tăng lên là 251.354.032 VNĐ, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 tăng lên một một khoản tương ứng.

(ii). Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
Cộng:	17.174.100.000	17.174.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	735.175.966	2.000.000.000	2.441.778.399	293.397.567

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86	621.898.570	Tháng 01/2013
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 09/2008
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- DV Ngô Văn Tâm	26.527.700	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
- DNTM Phương Bình	54.401.109	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	35.015.406.630	46.898.044.352	117.978.580.595	143.518.874.697
+ Doanh thu bán đá thô	1.627.268.087	6.153.049.735	8.057.667.975	7.785.765.708
+ Doanh thu bán đá chế biến	32.672.283.920	39.133.162.409	107.086.394.122	131.195.421.515
+ Doanh thu bán cát nghiền	715.854.623	1.611.832.208	2.834.518.498	4.537.687.474
Cộng:	35.015.406.630	46.898.044.352	117.978.580.595	143.518.874.697
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.072.130.980	35.426.826.990	92.586.581.639	115.983.641.611
+ Giá vốn của thành phẩm đá thô	1.022.298.598	3.607.302.493	5.055.982.330	4.611.019.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Giá vốn của thành phẩm đã chế biến	25.424.064.112	30.478.970.674	84.984.108.130	107.371.934.393
+ Giá vốn của thành phẩm cát nghiền	625.768.270	1.340.553.823	2.546.491.179	4.000.687.898
Cộng:	27.072.130.980	35.426.826.990	92.586.581.639	115.983.641.611
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.810.761	91.071.502	343.980.656	301.773.117
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	183.147.867	233.176.653	346.286.571	277.251.393
Cộng:	184.958.628	324.248.155	690.267.227	579.024.510
05. Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.400.000.000	-	3.208.318.182	-
- Tiền phạt thu được	1.750.900	1.513.000	28.375.400	17.585.600
- Thu tiền thuế nhà tập thể của CNV	34.272.727	26.490.909	96.615.236	52.527.273
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	26.918.182	32.372.727	26.918.182	32.372.727
Cộng:	1.462.941.809	60.376.636	3.360.227.000	102.485.600
07. Chi phí khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền bị phạt	-	15.000.000	15.000.000	131.655.039
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.361.182.454	-	2.725.063.709	-
- Các khoản khác	120.000.000	168.600.000	157.000.000	206.600.000
Cộng:	1.481.182.454	183.600.000	2.897.063.709	338.255.039
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.752.789.148	3.470.467.596	9.596.134.504	12.133.113.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

trong kỳ				
- Chi phí nhân viên quản lý	1.722.431.695	1 769 621 392	6.179.680.100	6 930 293 187
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	16.226.817	25 905 842	51.164.242	67 054 632
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.986.093	77 621 019	278.876.378	379 223 594
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	91.808.986	148 955 875	290.687.721	423 557 611
- Các khoản chi phí QLDN khác	866.335.557	1 448 363 468	2.795.726.063	4 332 984 393
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.156.624.539	1.278.416.696	4.090.784.819	4.294.582.187
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.156.624.539	1.278.416.696	4.090.784.819	4.294.582.187
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm CPBH & CPQLDN.	(75.840.600)	(81.881.000)	(105.840.600)	(151.881.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	(75.840.600)	(81.881.000)	(105.840.600)	(151.881.000)
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.529.643.741	2.021.193.751	8.084.580.461	7.359.982.423
- Chi phí nhân công	11.703.367.084	13.259.211.220	41.612.782.124	49.695.071.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.476.296.387	3.305.506.047	6.253.822.496	8.451.971.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.619.569.226	12.035.778.858	34.976.745.991	40.987.920.753
- Chi phí khác bằng tiền	1.948.117.967	785.338.523	4.834.120.899	4.482.930.710
- Chi phí Thuế	5.130.365.174	5.054.941.459	18.227.739.064	18.432.682.474
Cộng:	33.407.359.579	36.461.969.858	113.989.791.035	129.410.559.714
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	3.339.491.529	5.934.601.745	10.870.797.195	9.253.619.741
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	177.000.000	98.673.644	487.300.000	515.632.985
Các khoản điều chỉnh tăng	177.000.000	98.673.644	487.300.000	515.632.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	120.000.000	41.673.644	259.300.000	287.632.985
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	57.000.000	57.000.000	228.000.000	228.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
<i>Doanh thu không chịu thuế</i>	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.516.491.529	6.033.275.389	11.358.097.195	9.769.252.726
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	703.298.306	1.206.655.078	2.271.619.439	1.953.850.546

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ	10.000.000.000	-
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa Kiểm toán Nhà Nước, Cục thuế tỉnh Hải Dương và Công ty. Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố những thay đổi vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại như sau:

Tại ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN DÀI HẠN(i)				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.188.873.922	314.192.540	14.503.066.462
- Nguyên giá	222	33.283.950.309	-	33.283.950.309
- Khấu hao lũy kế	223	(19.095.076.387)	314.192.540	(18.780.883.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.700.045.625	252.892.128	7.952.937.753
- Nguyên giá	228	32.695.285.937	252.892.128	32.948.178.065
- Khấu hao lũy kế	229	(24.995.240.312)	-	(24.995.240.312)
NỢ PHẢI TRẢ				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(ii)	313	9.862.597.224	315.730.636	10.178.327.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421	16.246.429.977	251.354.032	16.497.784.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phối(iii)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.946.660.781	-	8.946.660.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.299.769.196	251.354.032	7.551.123.228

(i). Khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình giảm đi 314.192.540 VND, nguyên giá của tài sản cố định vô hình tăng thêm 252.892.128 VND

(ii). Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm 315.730.636 VND(Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 252.892.128 VND, Thuế TNDN 62.838.508 VND).

(iii). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng thêm 251.354.032 VND.

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019



Đào Văn Dũng